

BIỂU PHÍ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Áp dụng từ ngày 23/05/2018)

	Danh mục phí	Biểu phí
A	Dịch vụ chuyển tiền quốc tế	
A.1	Chuyển tiền đi bằng điện	
1	Phí dịch vụ	0,2% - 5% TT: 10 USD, TĐ: Thỏa thuận
2	Phí ngoài Việt Nam do người chuyển tiền chịu (phí OUR)	
2.1	Thanh toán bằng USD	
	<i>Giá trị < 100.000 USD</i>	30 USD
	<i>Giá trị ≥ 100.000 USD</i>	32 USD
2.2	Thanh toán bằng EUR	25 EUR
2.3	Thanh toán bằng AUD	25 AUD
2.4	Thanh toán bằng JPY	
	<i>Nếu NH thứ ba/NH người thụ hưởng ở Nhật Bản</i>	5.000 JPY
	<i>Nếu NH thứ ba/NH người thụ hưởng ở ngoài Nhật Bản</i>	6.600 JPY
2.5	Thanh toán bằng SGD	25 SGD
2.6	Thanh toán bằng ngoại tệ khác	Theo thực tế phát sinh, TT: 30 USD
3	Phí tu chỉnh, hủy lệnh chuyển tiền (bao gồm điện phí)	10 USD/lần + phí NHNNg (nếu có)
4	Phí tra soát (bao gồm điện phí)	10 USD/lần + phí NHNNg (nếu có)
5	Phí chậm bổ sung chứng từ <i>(áp dụng khi KH thanh toán tiền trước khi nhận hàng hoặc được yêu cầu bổ sung chứng từ sau khi hoàn thành giao dịch)</i>	0,05% x giá trị x số tháng
A.2	Chuyển tiền đi bằng Bankdraft	
1	Phát hành bankdraft	
1.1	Phí dịch vụ	0,1% - 5%; TT: 10 USD
1.2	Điện phí	10 USD
2	Hủy bankdraft	10 USD
A.3	Nhận tiền chuyển về từ nước ngoài	
1	Nhận tiền chuyển về	0,05%; TT: 5 USD, TĐ: 100 USD
2	Thoái hồi lệnh chuyển tiền (bao gồm điện phí)	10 USD/món
3	Tra soát (bao gồm điện phí)	10 USD/lần + phí NHNNg (nếu có)

	Danh mục phí	Biểu phí
B	Nhờ thu	
B.1	Nhờ thu gửi đi	
1	Nhận và xử lý nhờ thu	
1.1	Séc	2 USD/tờ
1.2	Bộ chứng từ (BCT)	10 USD
2	Thanh toán nhờ thu	
2.1	Séc	0,2%; TT:10 USD, TĐ:150 USD
2.2	Bộ chứng từ	0,2%; TT:25 USD, TĐ:200 USD
3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người gửi nhờ thu	10 USD + chi phí phát sinh
4	Xử lý nhờ thu bị từ chối thanh toán	Theo thực tế phát sinh
5	Tra soát	10 USD/lần
6	Sửa đổi chỉ thị nhờ thu	15 USD
B.2	Nhờ thu gửi đến	
1	Nhận và xử lý nhờ thu	
1.1	Bộ chứng từ	10 USD
1.2	Chuyển tiếp qua ngân hàng khác	25 USD + chi phí phát sinh (nếu có)
1.3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của người gửi nhờ thu	10 USD + chi phí phát sinh (nếu có)
1.4	Từ chối thanh toán nhờ thu	Theo thực tế phát sinh
2	Thanh toán nhờ thu	0,2% - 5%; TT: 20 USD, TĐ: Thỏa thuận nhưng không thấp hơn tỷ lệ 0,2%
3	Phí giữ BCT (sau 30 ngày làm việc) kể từ ngày thông báo đến KH	15 USD
4	Quản lý BCT nhờ thu trả chậm (trong trường hợp bộ hồ sơ thanh toán nhiều lần)	5 USD/bộ/tháng; TT: 5 USD

	Danh mục phí	Biểu phí
C	Thư tín dụng (LC)	
C.1	LC xuất khẩu	
1	Thông báo LC	
1.1	OCB là NH thông báo trực tiếp (trường hợp OCB nhận LC từ NHNNg và thông báo trực tiếp cho KH)	25 USD
1.2	OCB là NH thông báo thứ 1 (trường hợp OCB nhận LC từ NHNNg & được chỉ thị thông báo cho NH khác)	30 USD
1.3	OCB là NH thông báo thứ 2 (trường hợp OCB nhận LC từ NH khác chuyển đến)	25 USD + Phí của NH thông báo thứ 1
2	Thông báo tu chỉnh LC	
2.1	OCB là NH thông báo trực tiếp	15 USD
2.2	OCB là NH thông báo thứ 1	20 USD
2.3	OCB là NH thông báo thứ 2	15 USD
3	Thanh toán LC	
3.1	Phí thanh toán nếu BCT không chiết khấu	0,15%; TT: 25 USD, TĐ: 300 USD
3.2	Phí thanh toán nếu BCT có chiết khấu	
	<i>BCT ≤ 500.000 USD</i>	0.2% trị giá BCT TT: 25 USD, TĐ: 500 USD
	<i>BCT > 500.000 USD</i>	0.25% trị giá BCT TT: 25 USD, TĐ: 1,000 USD
4	Chuyển nhượng LC	0,1% giá trị giao dịch TT: 50 USD, TĐ: 500 USD
5	Tu chỉnh chuyển nhượng LC	
5.1	Tu chỉnh tăng trị giá	0,1% giá trị tăng thêm; TT: 20 USD
5.2	Tu chỉnh khác	20 USD
6	Hủy LC chuyển nhượng	20 USD
7	Xác nhận LC Thời gian tính kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của LC + thời hạn trả chậm (nếu có)	Theo thỏa thuận
8	Hủy LC theo yêu cầu	15 USD
9	Phí kiểm tra BCT	
9.1	BCT xuất trình tại OCB	15 USD
9.2	BCT đã được OCB thực hiện kiểm tra xong nhưng KH lại xuất trình tại NH khác (thực hiện thu ngay khi xuất trình), KH sẽ được hoàn trả nếu xuất trình tại OCB bằng cách trừ vào phí thanh toán	25 USD
C.2	LC nhập khẩu	
1	Phát hành LC (số ngày tính phí tối thiểu là 30 ngày)	Ký quỹ 100% giá trị (TT: 30 USD) Ký quỹ < 100% giá trị (TT: 50 USD)
1.1	Phần trị giá ký quỹ	
	<i>Ký quỹ bằng tiền</i>	0,05% - 5% (bao gồm dung sai)

	<i>Ký quỹ bằng Hợp đồng tiền gửi</i>	0,075% - 5% (bao gồm dung sai)
1.2	Phần trị giá chưa ký quỹ	
	<i>Thời hạn LC ≤ 90 ngày</i>	0,15% - 5% (bao gồm dung sai)
	<i>Thời hạn LC > 90 ngày</i>	0,075% - 5%/tháng (bao gồm dung sai)
2	Phí phát hành LC sơ bộ	50 USD
3	Phí soạn LC draft (thu ngay thời điểm yêu cầu soạn LC draft) (Lưu ý: Nếu chỉ soạn draft 1 lần, KH sẽ được hoàn lại phí khi mở LC chính thức tại OCB bằng cách trừ trực tiếp vào phí phát hành)	10 USD/lần
4	Tu chỉnh LC	
4.1	Tu chỉnh tăng trị giá	Như mức phí phát hành LC tính trên số tiền tăng thêm (KH được áp dụng mức phí phát hành bao nhiêu thì mức phí tu chỉnh áp dụng tương tự)
4.2	Tu chỉnh gia hạn thời hạn hiệu lực	0,075% - 5%/tháng (TT: 50 USD)
4.3	Các tu chỉnh khác	
	<i>KH trong nước chịu phí</i>	20 USD
	<i>KH nước ngoài chịu phí</i>	- Trị giá L/C ≤ 500.000 USD: 60 USD - Trị giá LC > 500.000 USD: 80 USD
5	Ký hậu vận đơn khi BCT chưa về OCB	10 USD
6	Ký biên lai nhận hàng (Cargo Receipt)/ Ủy quyền nhận hàng	20 USD
7	Chấp nhận hối phiếu/ chấp nhận thanh toán LC trả chậm (phí tính trọn tháng)	Ký quỹ 100% giá trị: TT: 30 USD Ký quỹ < 100% giá trị: TT: 50 USD
7.1	Phần trị giá BCT đã ký quỹ	0,05%/tháng
7.2	Phần trị giá BCT chưa ký quỹ (thời gian tính phí kể từ ngày OCB thông báo BCT phù hợp cho KH cho đến ngày đáo hạn)	0,15%/tháng
8	Phí giữ BCT trường hợp BCT bất hợp lệ	15 USD/bộ/quý
9	Phí xử lý BCT nhập khẩu trình bổ sung, thay thế	Theo thỏa thuận, TT: 10 USD
10	Thanh toán LC	0,2% - 5%; TT: 30USD, TĐ: Thỏa thuận nhưng không thấp hơn 0,2%
11	Hủy LC	20 USD + phí trả NHNNg (nếu có)
12	Hoàn trả BCT theo LC	15 USD
13	Bảo lãnh nhận hàng	
13.1	Phát hành thư bảo lãnh nhận hàng (ngay thời điểm phát hành thu trước 50 USD)	0,1%/tháng ; TT: 50 USD (tính từ ngày phát hành đến khi bảo lãnh gốc được hoàn trả cho OCB)
13.2	Sửa đổi bảo lãnh nhận hàng	20 USD
14	Phí bất hợp lệ của BCT nhập khẩu (thu phía nước ngoài)	60 USD
15	Phí bất hợp lệ nhưng phía nước ngoài tu chỉnh phù hợp trong thời hạn hiệu lực của LC	40 USD
16	Phí thực hiện nghĩa vụ thanh toán LC nhập khẩu khi cho vay bắt buộc	0,3% số tiền phải thực hiện nghĩa vụ

	Danh mục phí	Biểu phí
D	Bảo lãnh nước ngoài	
1	Phát hành thư bảo lãnh/ LC dự phòng	TT: 50 USD
1.1	Phần giá trị đã ký quỹ	0,1% - 5%/tháng
1.2	Phần giá trị chưa ký quỹ (<i>Thời gian tính phí từ ngày phát hành đến ngày hết hiệu lực của Thư bảo lãnh/ LC dự phòng</i>)	
	<i>Có TSBĐ theo quy định của OCB</i>	0,15% - 5%/tháng
	<i>Tín chấp/Không có TSBĐ</i>	0,17% - 5%/tháng
2	Tu chỉnh	
2.1	Tăng tiền/gia hạn	Như phí phát hành thư bảo lãnh/ LC dự phòng
2.2	Tu chỉnh khác	
	<i>KH trong nước chịu phí</i>	30 USD
	<i>KH nước ngoài chịu phí</i>	40 USD
3	Hủy thư bảo lãnh/ LC dự phòng	Miễn phí (nếu đã thu phí phát hành)
4	Thông báo thư bảo lãnh nhận từ NH khác	
4.1	Thông báo thư bảo lãnh	30 USD
4.2	Thông báo tu chỉnh/hủy thư bảo lãnh	15 USD
5	Xác nhận thư bảo lãnh	Theo thỏa thuận; TT: 30 USD
6	Phát hành thư bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành thư bảo lãnh + Phí của NHNNg (nếu có)
7	Phí tu chỉnh thư bảo lãnh đối ứng	Như phí tu chỉnh thư bảo lãnh + Phí của NHNNg (nếu có)
8	Phí thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi cho vay bắt buộc	0,3% số tiền phải thực hiện nghĩa vụ
9	Phí tư vấn mẫu bảo lãnh nước ngoài theo yêu cầu KH (<i>không theo mẫu OCB</i>)	
9.1	Thư bảo lãnh dùng một ngôn ngữ	0,05% trị giá; TT:20 USD, TĐ: 500 USD
9.2	Thư bảo lãnh dùng 2 ngôn ngữ	Phí như mục 9.1 + 15 USD/trang
E	Các phí khác	
1	Điện phí mở LC, thư bảo lãnh	35 USD
2	Điện chuyển tiền	
2.1	Áp dụng trong trường hợp phí SHA, OUR	15 USD
2.2	Áp dụng trong trường hợp phí BEN	20 USD
3	Điện phí trừ NHNNg (nếu có)	35 USD
4	Điện khác	15 USD